

UNIT 3: THE GREEN MOVEMENT

(Phong trào XANH)

B. GRAMMAR

❖ Câu đơn trong tiếng Anh

Câu đơn là gì? Câu đơn trong tiếng anh là câu chỉ có một mệnh đề độc lập.

Ví dụ:

- We were sorry. We left. We did not meet all the guests.
(Chúng tôi xin lỗi. Chúng tôi rời đi. Chúng tôi không gặp hết tất cả các khách mời)
- We are very disappointed with your attitude at the party last night.
(Bố mẹ rất thất vọng về thái độ của con tại bữa tiệc tối qua)

- Câu đơn không phải là câu ngắn mà nó chỉ thể hiện một ý chính.

- Một câu đơn có thể có nhiều hơn một chủ ngữ

- Ví dụ: John and Mary were sad.
(John và Mary buồn)

– Một câu đơn có thể có nhiều động từ

- Ví dụ: Smith ate noodle and drank coffee.
(Smith ăn mì và uống cà phê)

❖ Câu ghép trong tiếng Anh

3.2.1. Câu ghép là gì?

Compound sentence là gì? Một câu ghép trong tiếng anh gồm hai mệnh đề độc lập được nối với nhau bằng các liên từ nối hoặc các cặp từ nối. Để xác định liệu mệnh đề có phải là mệnh đề độc lập không ta lược bỏ liên từ đi.

Ví dụ:

- The sunbathers relaxed on the sand, and the surfers paddled out to sea.
(Những người tắm nắng nằm thư giãn trên cát và những người lướt sóng ngoài biển.)

→ The sunbathers relaxed on the sand. (MĐ độc lập)

+ The surfers paddled out to sea. (MĐ độc lập)

= câu ghép

- I ate breakfast, but my brother did not.
(Tôi đã ăn sáng còn em trai tôi thì không.)

→ I ate breakfast. (MĐ độc lập)

+ My brother did not. (MĐ độc lập)

= câu ghép

3.2.2. Cách thành lập câu: trong tiếng anh, có ba cách để liên kết các mệnh đề trong một câu ghép:

b.1 Sử dụng dấu phẩy và liên từ nối:

- Có 7 liên từ nối thường xuyên được sử dụng trong câu ghép tiếng Anh. Ngoài ra còn có các liên từ phụ thuộc, liên từ kết hợp, liên từ tương quan.

Ví dụ:

- The teacher gave the assignments, **and** the students wrote them down.
(Giáo viên ra bài tập và học sinh thì chép vào vở)
- The accident had been cleared, **but** the traffic was still stopped.
(Hiện trường vụ tai nạn đã được xử lý xong nhưng dòng xe cộ thì vẫn chưa lưu thông được)

b.2 Sử dụng dấu chấm phẩy và trạng từ nối theo sau:

Các trạng từ nối diễn đạt mối quan hệ của mệnh đề thứ hai với mệnh đề thứ nhất. Các trạng từ nối tiêu biểu là: **furthermore, however, otherwise, v.v...**

Lưu ý: phải chú ý thêm dấu (;) sau mệnh đề độc lập thứ nhất và dấu (,) sau trạng từ nối.

- **Những từ mang nghĩa “and”**: *Furthermore; besides; in addition to; also; moreover; additionally...*

Ví dụ:

- Florida is famous for its tourist attractions, its coastline offers excellent white sands beaches; **moreover**, it has warm, sunny weather.
(Florida nổi tiếng với các thắng cảnh, với bờ biển cát trắng trải dài, và hơn hết, nó nổi tiếng với thời tiết ấm áp đầy nắng)

- **Những từ mang nghĩa “but, yet”**: *However; nevertheless; still; nonetheless; in contrast; whereas; while; meanwhile; ...*

Ví dụ:

- I try to convince them that this contract is a disaster; **however**, they decide to sign without thinking of the bad aspect.
(Tôi cố thuyết phục họ rằng bản hợp đồng này rất kinh khủng, tuy nhiên, họ đã quyết định ký mà không nghĩ tới hậu quả)

- **Những từ mang nghĩa “or”**: *Otherwise*

Ví dụ:

- You have to change your working style; **otherwise**, your boss will fire you.
(Bạn phải thay đổi cách làm việc của bản thân thôi, nếu không bạn sẽ bị đuổi việc đó)

- **Những từ mang nghĩa “so”**: *Consequently; therefore; thus; accordingly; according to; hence...*

- Ví dụ: She didn't sleep enough; **therefore**, she looked so tired.
(Cô ấy không ngủ đủ giấc, thế nên, trông cô ấy mới mệt mỏi làm sao)

b.3 Sử dụng dấu câu (;):

- Các mệnh đề độc lập trong một câu ghép cũng có thể được kết nối chỉ bằng một dấu (;). Kiểu câu này được sử dụng khi hai mệnh đề độc lập có quan hệ gần gũi.

- Nếu giữa chúng không có mối quan hệ gần gũi, chúng sẽ được viết tách thành hai câu đơn, tách biệt hẳn bằng dấu chấm.

Ví dụ:

- Kết nối bằng dấu (;): I'm studying English; my older brother is studying Math.
(Tôi đang học tiếng Anh; anh trai tôi thì đang học toán)
- Hai câu tách biệt bằng (.): I like coffee. I don't like soft drink.
(Tôi thích cafe. Tôi không thích đồ uống có ga)

Câu phức trong tiếng Anh

3.3.1. Câu phức là gì?

- *Complex sentences* là gì? Câu phức trong tiếng anh là câu chứa một mệnh đề độc lập và một hay nhiều mệnh đề phụ thuộc. Mệnh đề phụ có thể bắt đầu bằng liên từ phụ thuộc hoặc đại từ quan hệ.

Ví dụ:

- Because the bus was crowded, I had to stand all the way.
(Bởi vì xe buýt quá đông, nên tui phải đứng suốt chuyến)

→ Trong câu trên có một mệnh đề độc lập **"I had to stand all the way"** và một mệnh đề phụ thuộc **"the bus was crowded"**

- It makes me happy that you love me.
(Việc bạn thích tui làm tui hạnh phúc)

→ Câu này có một mệnh đề độc lập **"it makes me happy"** và một mệnh đề phụ thuộc **"that you love me"**.

- Câu phức sử dụng liên từ phụ thuộc để nối các vế của câu.

- Ví dụ: We left **before** he arrived.
(Chúng tôi rời đi trước khi anh ấy tới)

3.3.2. Câu phức tổng hợp là gì?

- *Compound-complex sentences* là gì? Là câu có ít nhất hai mệnh đề độc lập và ít nhất một mệnh đề phụ thuộc. So với các kiểu câu ở trên thì câu phức tổng hợp dễ bị rối hơn.

Ví dụ:

- Because she didn't hear the alarm, Mary was late and the train had already left.
(Bởi vì không nghe thấy tiếng chuông báo thức, Mary bị trễ giờ và chuyến tàu đã rời đi)

→ Trong câu trên, có hai mệnh đề độc lập là **"Mary was late"** và **"the train had already left"**. Một mệnh đề phụ thuộc là **"she didn't hear the alarm"**

- The cat lived in the backyard, but the dog, who knew he was superior, lived inside the house.
(Con mèo sống ở sân sau, nhưng con chó, nó biết mình ở thế thượng phong, sống ở trong nhà)

→ Mệnh đề độc lập là: **"the cat lived in the backyard"**, **"the dog lived inside the house"**. Mệnh đề phụ thuộc là **"who knew he was superior"**